SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 314 /TB-QBVR

Điện Biên, ngày 14 tháng 5 năm 2026

THÔNG BÁO

Thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2025 cho các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, UBND xã được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng trên địa bàn các xã: Si Pa Phìn, Chà Tở, Quảng Lâm, tỉnh Điện Biên

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm;

Căn cứ Nghị quyết số 1661/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Điện Biên năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 947/QĐ-BNV ngày 25/12/2024 của Bộ Nội vụ về việc công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp của tỉnh Điện Biên đã được hoàn thiện, hiện đại hoá theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 585/QĐ-BNNMT ngày 12/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về Công bố diện tích rừng thuộc các lưu vực làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định số 187/QĐ-UBND ngày 06/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc Phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng và dự toán chi quản lý năm 2025 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên; Quyết định số 1201/QĐ-UBND ngày 13/06/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc Điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng và dự toán chi quản lý năm 2025 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên; Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 24/01/2026 của UBND tỉnh Điện Biên về việc Điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng và dự toán chi quản lý năm 2025 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên (lần 2).

Căn cứ Văn bản số 185/UBND-KTN ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh Điện Biên về việc áp dụng hệ số K thành phần trong chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 752/QĐ-UBND ngày 10/4/2026 của UBND tỉnh Điện Biên, về phê duyệt kết quả thực hiện nhiệm vụ: Xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Căn cứ Quyết định số 948/QĐ-UBND, ngày 08/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên, về việc điều tiết tiền dịch vụ môi trường rừng đối với số tiền chưa xác định được đối tượng nhận tiền năm 2025 và các năm trước; tiền tồn đọng chưa chi trả từ năm 2013-2024; tiền dư từ thực hiện nhiệm vụ, dự án được bố trí bằng nguồn không xác định được đối tượng chi từ năm 2011-2014;

Căn cứ Quy chế phối hợp ngày 09/4/2026 giữa Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên với Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Điện Biên, về chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng qua hệ thống tài khoản ngân hàng cho các chủ rừng là tổ chức, cộng đồng, nhóm hộ gia đình và cá nhân;

Căn cứ Thông báo số 236/TB-QBVR ngày 13/4/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên về việc Thông báo diện tích rừng cung ứng đủ điều kiện chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2025 cho chủ rừng là cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân và UBND xã được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng trên địa bàn các xã: Si Pa Phìn, Chà Tở, Quảng Lâm tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Thông báo số 290/TB-QBVR ngày 08/5/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên về việc thông báo đơn giá chi trả tiền cho 01 ha rừng đủ điều kiện cung ứng dịch vụ môi trường rừng thuộc lưu vực nội tỉnh năm 2025 trên địa bàn tỉnh Điện Biên; số 291/TB-QBVR ngày 08/5/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên về việc thông báo đơn giá chi trả tiền cho 01 ha rừng đủ điều kiện cung ứng dịch vụ môi trường rừng lưu vực Sông Đà, Sông Mã năm 2025 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Trên cơ sở biểu tổng hợp diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2025 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên, có xác nhận của Hạt Kiểm lâm và UBND các xã: Si Pa Phìn, Chà Tở, Quảng Lâm.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thông báo thanh toán tiền chi trả DVMTR năm 2025 cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư bản, UBND các xã được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng trên địa bàn các xã: Si Pa Phìn, Chà Tở, Quảng Lâm, tỉnh Điện Biên, cụ thể như sau:

1. Hình thức, thời gian chi trả

- Hình thức: Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng chuyển tiền thanh toán DVMTR năm 2025 qua tài khoản Ngân hàng và Kho bạc cho các chủ rừng.

- Thời gian: Dự kiến chuyển tiền trong tháng 5, 6 năm 2026.

2. Diện tích được chi trả năm 2025

- Xã Si Pa Phìn: Diện tích cung ứng 2.525,44 ha, diện tích quy đổi 2.132,94 ha. Trong đó:

+ Diện tích đủ điều kiện chi trả: Diện tích cung ứng 2.524,83 ha, diện tích quy đổi 2.132,45 ha;

+ Diện tích chưa đủ điều kiện chi trả: Diện tích cung ứng 0,61 ha, diện tích quy đổi 0,49 ha.

- Xã Chà Tở: Diện tích cung ứng 13.433,99 ha, diện tích quy đổi 11.422,76 ha. Trong đó:

+ Diện tích đủ điều kiện chi trả: Diện tích cung ứng 13.413,07 ha, diện tích quy đổi 11.404,80 ha;

+ Diện tích chưa/không đủ điều kiện chi trả: Diện tích cung ứng 20,92 ha, diện tích quy đổi 17,96 ha.

- Xã Quảng Lâm: Diện tích cung ứng 8.726,23 ha, diện tích quy đổi 7.338,93 ha. Trong đó:

+ Diện tích đủ điều kiện chi trả: Diện tích cung ứng 8.725,71 ha, diện tích quy đổi 7.338,51 ha;

+ Diện tích chưa đủ điều kiện chi trả: Diện tích cung ứng 0.52 ha, diện tích quy đổi 0,42 ha.

3. Số tiền được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2025

3.1. Xã Si Pa Phìn

Tổng số tiền chi trả năm 2025 là: 3.323.087.957 đồng, trong đó:

- Số tiền còn được thanh toán năm 2025 là: 3.323.087.957 đồng, trong đó:

+ Số tiền đủ điều kiện chi trả là: 3.322.539.578 đồng;

+ Số tiền chưa đủ điều kiện chi trả là: 548.379 đồng.

3.2. Xã Chà Tở

Tổng số tiền chi trả năm 2025 là: 12.070.650.777 đồng, trong đó:

- Số tiền đã tạm ứng năm 2025 là: 3.770.887.000 đồng.

- Số tiền còn được thanh toán năm 2025 là: 8.299.763.777 đồng, trong đó:

+ Số tiền đủ điều kiện chi trả là: 8.290.527.821 đồng;

+ Số tiền chưa đủ điều kiện chi trả là: 9.235.956 đồng.

3.3. Xã Quảng Lâm

Tổng số tiền chi trả năm 2025 là: 8.213.290.124 đồng, trong đó:

- Số tiền đã tạm ứng năm 2025 là: 3.172.025.000 đồng.

- Số tiền còn được thanh toán năm 2025 là: 5.041.265.124 đồng, trong đó:

+ Số tiền đủ điều kiện chi trả là: 5.040.795.085 đồng;

+ Số tiền chưa đủ điều kiện chi trả là: 470.039 đồng.

(Có biểu Tổng hợp và số tiền chi trả năm 2025 chi tiết từng xã kèm theo)

4. Lý do các chủ rừng chưa/không đủ điều kiện chi trả thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2025

- Chủ rừng chưa mở tài khoản ngân hàng để nhận tiền DVMTR: 10 chủ rừng, trong đó: Xã Si Pa Phìn: 01 chủ rừng, xã Chà Tở: 09 chủ rừng.

- Chủ rừng có diện tích chưa/không đủ điều kiện cung ứng DVMTR nghi ngờ biến động 08 chủ rừng, trong đó: Xã Chà Tở: 05 chủ rừng, xã Quảng Lâm 03 chủ rừng.

5. Đề xuất, kiến nghị

- Đề nghị UBND các xã:

+ Chỉ đạo Phòng Kinh tế xã giúp niêm yết Thông báo tại trụ sở UBND xã; thông báo đến các chủ rừng (qua trưởng bản) số tiền DVMTR năm 2025;

+ Thông báo chi trả tiền DVMTR năm 2025 tới các chủ rừng nhận tiền DVMTR khi Ngân hàng Chính sách xã hội có kế hoạch chi trả trong ngày giao dịch tại UBND xã;

+ Chỉ đạo phòng Kinh tế xã phối hợp với Quỹ, ngân hàng đôn đốc, hỗ trợ 10 chủ rừng chưa mở tải khoản trên địa bàn xã Si Pa Phìn, Chà Tở khẩn trương làm thủ tục mở tài khoản, gửi thông tin tài khoản về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng để nhận tiền DVMTR.

+ Đề nghị UBND các xã: Chà Tở[1], Quảng Lâm chỉ đạo phòng chuyên môn đôn đốc các chủ rừng có diện tích nghi ngờ biến động rừng Quý I năm 2026 theo Quỹ thông báo tại "Thông báo số 218/TB-QBVR ngày 08/4/2026" chưa tiến hành kiểm tra khẩn trương kiểm tra rà soát thực địa; tiếp nhận, tổng hợp báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát thực địa đối với diện tích nghi ngờ biến động Quý I năm 2026 của các chủ rừng trên địa bàn gửi tới; tham mưu cho UBND cấp xã gửi văn bản về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng để làm căn cứ thực hiện chi trả DVMTR.

- Đề nghị Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội Nậm Pồ, Mường Nhé:

Thông báo kế hoạch, thời gian chi trả tiền DVMTR năm 2025 cho các chủ rừng; tăng cường phối hợp với chính quyền địa phương để tuyên truyền, hỗ trợ các chủ rừng mở tài khoản ngân hàng để nhận tiền (đối với các chủ rừng chưa mở tài khoản).

- Đề nghị các chủ rừng:

+ Các chủ rừng có tài khoản của Ngân hàng chính sách xã hội, nhận tiền DVMTR tại xã trong ngày giao dịch của Ngân hàng, nhận tiền khi ngân hàng có thông báo chi trả.

+ Đối với UBND xã, đề nghị Phòng Kinh tế xã chuẩn bị thủ tục theo quy định để nhận tiền DVMTR tại Kho Bạc Nhà nước khu vực X - Phòng giao dịch số 3, 4.

+ 10 chủ rừng chưa mở tài khoản Ngân hàng trên địa bàn xã Si Pa Phìn, Chà Tở khẩn trương làm thủ tục mở tài khoản, gửi thông tin tài khoản về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng (họ và tên chủ rừng mở tài khoản, số tài khoản, ngân hàng mở tài khoản) để nhận tiền DVMTR.

+ Đối với các chủ rừng thuộc các xã: Chà Tở, Quảng Lâm có diện tích nghi ngờ biến động Quý I năm 2026 theo "Thông báo số 218/TB-QBVR ngày 08/4/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng" chưa thực hiện rà soát kiểm tra, khẩn trương tiến hành kiểm tra thực địa vị trí, diện tích nghi ngờ biến động rừng, báo cáo kết quả kiểm tra kèm ảnh chụp hiện trạng thảm thực vật ở vị trí, địa điểm

[1] UBND xã Chà Tở đã có Công văn số 1018/UBND-KT ngày 30/4/2026 về việc thông tin kiểm tra, xác minh thực địa của các chủ rừng theo Thông báo số 218/TB-QBVR ngày 08/4/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng gửi về; tuy nhiên, nhiều chủ rừng chưa thực hiện việc kiểm tra thực địa và báo cáo kết quả cho xã tổng hợp.

kiểm tra gửi UBND xã (qua phòng Kinh tế xã), Kiểm lâm địa bàn theo đúng trách nhiệm của chủ rừng. Đối với vị trí, diện tích nghi ngờ biến động chủ rừng đã kiểm tra, báo cáo xác định có biến động hoặc không kiểm tra và báo cáo kết quả kiểm tra theo trách nhiệm của chủ rừng, Quỹ tiến hành trừ bỏ diện tích này và không chi trả tiền DVMTR năm 2025 cho phần diện tích trên.

+ Tiếp tục tổ chức quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng có cung ứng DVMTR năm 2025; quản lý, sử dụng tiền DVMTR hiệu quả, theo đúng quy định.

Mọi khó khăn, vướng mắc xin liên hệ đồng chí Đào Việt Hoàng, cán bộ phụ trách địa bàn, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng. Số điện thoại liên hệ 0977.496.910.

Trên đây là thông báo thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2025 cho các chủ rừng trên địa bàn xã: Si Pa Phìn, Chà Tở, Quảng Lâm, tỉnh Điện Biên. Đề nghị các chủ rừng và các cơ quan, đơn vị liên quan phối hợp tổ chức triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Sở Nông nghiệp và Môi trường; } b/c
- UBND các xã; } b/c
- PCT UBND xã (phụ trách NLN); } b/c
- Ban Kiểm soát Quỹ; } b/c
- Giám đốc Quỹ; } b/c
- Hạt Kiểm lâm Na Sang, Nậm Pồ;
- Phòng giao dịch số 3, 4 - Kho Bạc Nhà nước khu vực X;
- Phòng Giao dịch NHCSXH Nậm Pồ, Mường Nhé (p/hợp);
- Phòng Kinh tế các xã;
- Các chủ rừng trên địa bàn 03 xã (qua trang thông tin điện tử; nhóm Zalo chủ rừng các xã);
- Đăng tải trên trang TTĐT của Quỹ tại địa chỉ: https://fpdf.dienbien.gov.vn;

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Phan Anh Sơn

Mã QR tra cứu số tiền chi trả DVMTR năm 2025

MÃ QR THÔNG BÁO THANH TOÁN TIỀN CHI TRẢ DVMTR
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN

TỔNG HỢP TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2025 CÁC XÃ SI PA PHÌN, CHÀ TỞ, QUẢNG LÂM, TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày /5/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

TT	Bên sử dụng DVMTR (Tên xã/lưu vực)	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích chi trả quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá chi trả (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả (đồng)	Đủ điều kiện chi trả					Chưa đủ điều kiện chi trả		
						Diện tích chi trả (ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)	Ngân hàng CSXH (đồng)	Diện tích chưa đủ điều kiện chi trả (ha)	Số tiền chưa đủ/không đủ điều kiện chi trả (đồng)	Lý do
[1]	*[2]*	*[3]*	*[4]*	*[5]*	*[6=4x5]*	*[7=4-13]*	*[8=7x5]*	*[9]*	*[10=8-9]*	*[11]*	*[12]*	*[13=12x5]*	*[14]*
I	**Xã Si Pa Phìn**	**2.525,44**	**2.132,94**		**3.323.087.957**	**2.132,45**	**3.322.539.578**		**3.322.539.578**	**3.281.410.714**	**0,49**	**548.379**	
1	**Lưu vực sông Đà**	**2.525,44**	**2.132,94**		**1.920.616.530**	**2.132,45**	**1.920.068.151**		**1.920.068.151**	**1.903.748.774**	**0,49**	**548.379**	
1.1	*Lưu vực Sông Đà 4 nhà máy (Sơn La, Hòa Bình, nước sạch sông Đà, nước mặt sông Đuống; trùng với lưu vực nội tỉnh)*	1.399,59	1.187,28	726.274	862.290.595	1.187,28	862.290.595		862.290.595	845.971.218			
1.2	*Lưu vực Sông Đà 5 nhà máy (Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu, nước sạch sông Đà, nước mặt sông Đuống)*	1.125,85	945,66	1.119.140	1.058.325.935	945,17	1.057.777.556		1.057.777.556	1.057.777.556	0,49	548.379	Chưa mở tài khoản ngân hàng
2	**Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Mức, Trung Thu, Long Tạo, Huổi Vang, Huổi Chan 1, Mường Mươn**	**1.222,20**	**1.033,77**		**1.141.401.998**	**1.033,77**	**1.141.401.998**		**1.141.401.998**	**1.116.592.511**			
2.1	*Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Mức, Trung Thu, Long Tạo, Huổi Vang, Huổi Chan 1, Mường Mươn*	1.222,20	1.033,77	1.104.116	1.141.401.998	1.033,77	1.141.401.998		1.141.401.998	1.116.592.511			
3	**Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm He**	**177,39**	**153,51**	**150.531**	**23.108.014**	**153,51**	**23.108.014**		**23.108.014**	**23.108.014**			
3.1	Nhà máy thủy điện Nâm He	177,39	153,51	150.531	23.108.014	153,51	23.108.014		23.108.014	23.108.014			
4	**Lưu vực nhà máy thủy điện Phi Lĩnh**	**237,22**	**194,58**		**237.961.415**	**194,58**	**237.961.415**		**237.961.415**	**237.961.415**			
4.1	*Lưu vực nhà máy thủy điện Phi Lĩnh*	237,22	194,58	1.222.949	237.961.415	194,58	237.961.415		237.961.415	237.961.415			
II	**Xã Chà Tở**	**13.433,99**	**11.422,76**		**12.070.650.777**	**11.404,80**	**12.061.414.821**	**3.770.887.000**	**8.290.527.821**	**8.290.527.821**	**17,96**	**9.235.956**	
1	**Lưu vực Sông Đà**	**13.433,99**	**11.422,76**		**11.644.210.243**	**11.404,80**	**11.636.241.767**	**3.770.887.000**	**7.865.354.767**	**7.865.354.767**	**17,96**	**7.968.476**	
1.1	*Lưu vực Sông Đà 4 nhà máy (Sơn La, Hòa Bình, nước sạch sông Đà, nước mặt sông Đuống; trùng với lưu vực nội tỉnh)*	3.167,11	2.656,54	726.274	1.929.375.931	2.655,95	1.928.947.429	678.112.000	1.250.835.429	1.250.835.429	0,59	428.502	Chưa mở tài khoản ngân hàng; diện tích nghi ngờ biến động

TT	Bên sử dụng DVMTR (Tên xã/lưu vực)	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích chi trả quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá chi trả (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả (đồng)	Đủ điều kiện chi trả					Chưa đủ điều kiện chi trả		
						Diện tích chi trả (ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)	Ngân hàng CSXH (đồng)	Diện tích chưa đủ điều kiện chi trả (ha)	Số tiền chưa đủ/không đủ điều kiện chi trả (đồng)	Lý do
[1]	*[2]*	*[3]*	*[4]*	*[5]*	*[6=4x5]*	*[7=4-13]*	*[8=7x5]*	*[9]*	*[10=8-9]*	*[11]*	*[12]*	*[13=12x5]*	*[14]*
1.2	*Lưu vực Sông Đà 4 nhà máy (Sơn La, Hòa Bình, nước sạch sông Đà, nước mặt sông Đuống; trùng với lưu vực nội tỉnh, hưởng chi trả 06 tháng)*	150,03	126,71	363.137	46.013.091	110,97	40.297.314		40.297.314	40.297.314	15,74	5.715.777	Chưa mở tài khoản ngân hàng; diện tích nghi ngờ biến động
1.3	*Lưu vực Sông Đà 5 nhà máy (Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu, nước sạch sông Đà, nước mặt sông Đuống)*	10.116,85	8.639,51	1.119.140	9.668.821.221	8.637,88	9.666.997.024	3.092.775.000	6.574.222.024	6.574.222.024	1,63	1.824.197	Chưa mở tài khoản ngân hàng; diện tích nghi ngờ biến động
2	**Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Mức, Trung Thu, Long Tạo, Huổi Vang, Huổi Chan 1, Mường Mươn**	**20,75**	**17,84**		**19.697.429**	**17,84**	**19.697.429**		**19.697.429**	**19.697.429**			
2.1	*Lưu vực Nậm Mức, Trung Thu, Long Tạo, Huổi Vang, Huổi Chan 1, Mường Mươn*	20,75	17,84	1.104.116	19.697.429	17,84	19.697.429		19.697.429	19.697.429			
3	**Lưu vực Nâm He**	**3.296,39**	**2.765,41**		**406.743.105**	**2.749,12**	**405.475.625**	**-**	**405.475.625**	**405.475.625**	**16,29**	**1.267.480**	
3.1	*Lưu vực Nâm He*	3.146,36	2.638,70	150.531	397.206.150	2.638,15	397.123.357		397.123.357	397.123.357	0,55	82.793	Chưa mở tài khoản ngân hàng; diện tích nghi ngờ biến động
3.2	*Lưu vực Nâm He (Hưởng chi trả 06 tháng*	150,03	126,71	75.266	9.536.955	110,97	8.352.268		8.352.268	8.352.268	15,74	1.184.687	Chưa mở tài khoản ngân hàng; diện tích nghi ngờ biến động
III	**Xã Quảng Lâm**	**8.726,23**	**7.338,93**		**8.213.290.124**	**7.338,51**	**8.212.820.085**	**3.172.025.000**	**5.040.795.085**	**4.621.066.907**	**0,42**	**470.039**	
1	**Lưu vực Sông Đà**	**8.726,23**	**7.338,93**		**8.213.290.124**	**7.338,51**	**8.212.820.085**	**3.172.025.000**	**5.040.795.085**	**4.621.066.907**	**0,42**	**470.039**	
1	*Lưu vực Sông Đà 5 nhà máy (Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu, nước sạch sông Đà, nước mặt sông Đuống)*	8.726,23	7.338,93	1.119.140	8.213.290.124	7.338,51	8.212.820.085	3.172.025.000	5.040.795.085	4.621.066.907	0,42	470.039	Diện tích nghi ngờ biến động
Tổng cộng I+II+III		**24.685,66**	**20.894,63**		**23.607.028.858**	**20.875,76**	**23.596.774.484**	**6.942.912.000**	**16.653.862.484**	**16.193.005.442**	**18,87**	**10.254.374**	

Số: 314/TB-QBVR; 14/05/2026; 10:6:49 *Biểu 01*

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2025

(Kèm theo thông báo số /TB-QBVR, ngày /5/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Chà Tở, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền được chi trả còn lại (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
A	**LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**	**13.413,07**	**11.404,80**		**11.636.241.767**	**3.770.887.000**	**7.865.354.767**	
I	**Hộ gia đình, cá nhân**	**24,51**	**20,66**		**16.015.812**	**0**	**16.015.812**	
	Bản Hô He	**0,84**	**0,68**		**493.866**	**0**	**493.866**	
1	Cháng A Của (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt Sông Đuống)	0,84	0,68	726.274	493.866	0	493.866	
	Bản Hô Hằng	**11,99**	**10,31**		**11.538.333**	**0**	**11.538.333**	
2	Lầu A Sùng	11,99	10,31	1.119.140	11.538.333	0	11.538.333	
	Bản Nậm Củng	**11,68**	**9,67**		**3.983.613**	**0**	**3.983.613**	
3	Lèng Văn Quyết (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt Sông Đuống)	1,61	1,30	726.274	944.156	0	944.156	
4	Tao Văn Minh (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt Sông Đuống)	1,10	0,95	363.137	344.980	0	344.980	Hưởng chi trả 06 tháng
5	Lèng Văn Mến (Lèng Văn Miến) (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt Sông Đuống)	2,33	1,90	363.137	689.960	0	689.960	Hưởng chi trả 06 tháng
6	Lèng Văn Mọn (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt Sông Đuống)	4,86	3,99	363.137	1.448.917	0	1.448.917	Hưởng chi trả 06 tháng
7	Lèng Văn Mẹn (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt Sông Đuống)	1,78	1,53	363.137	555.600	0	555.600	Hưởng chi trả 06 tháng

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền được chi trả còn lại (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
II	**Cộng đồng dân cư**	**13.388,56**	**11.384,14**		**11.620.225.955**	**3.770.887.000**	**7.849.338.955**	
1	Cộng đồng bản Huổi Anh (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt Sông Đuống)	250,15	215,15	726.274	156.257.851	0	156.257.851	
2	Cộng đồng bản Hô Củng (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt Sông Đuống)	93,97	78,52	726.274	57.027.034	0	57.027.034	
3	Cộng đồng bản Hô He (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt Sông Đuống)	790,33	664,81	726.274	482.834.218	0	482.834.218	
4	Cộng đồng bản Hô Hằng	407,18	350,72		392.504.781	174.880.000	217.624.781	
5	Cộng đồng bản Nậm Chua (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt Sông Đuống)	569,58	485,46	726.274	352.576.976	194.332.000	158.244.976	
		93,52	79,80	363.137	28.978.333	0	28.978.333	Hưởng chi trả 06 tháng
	Cộng:	**663,10**	**565,26**		**381.555.309**	**194.332.000**	**187.223.309**	
6	Cộng đồng bản Nậm Củng (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt Sông Đuống)	1.033,00	842,18	726.274	611.653.437	336.636.000	275.017.437	
		28,14	22,80	363.137	8.279.524	0	8.279.524	Hưởng chi trả 06 tháng
	Cộng:	**1.061,14**	**864,98**		**619.932.961**	**336.636.000**	**283.296.961**	
7	Cộng đồng bản Nà Én	366,57	300,69	1.119.140	336.514.207	150.345.000	186.169.207	
8	Cộng đồng bản Nà Mười	939,53	790,90	1.119.140	885.127.826	391.685.000	493.442.826	
9	Cộng đồng bản Nà Pẩu	698,20	593,28	1.119.140	663.963.379	296.640.000	367.323.379	
10	Cộng đồng bản Sìn Thàng (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt Sông Đuống)	426,91	367,85	726.274	267.159.891	147.144.000	120.015.891	
11	Cộng đồng bản Huổi Văng	778,41	675,90	1.119.140	756.426.726	337.440.000	418.986.726	
12	Cộng đồng bản Hô Tâu	1.662,88	1.455,84	1.119.140	1.629.288.778	727.830.000	901.458.778	
13	Cộng đồng bản Nậm Khăn	2.412,35	2.031,14	1.119.140	2.273.130.020	1.013.955.000	1.259.175.020	
14	Cộng đồng bản Nậm Pang	495,71	428,95	1.119.140	480.055.103	0	480.055.103	
15	Cộng đồng bản Vàng Xôn	2.342,13	2.000,15	1.119.140	2.238.447.871	0	2.238.447.871	
B	**LƯU MỰC NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN NẬM MỨC, TRUNG THU, LONG TẠO, HUỔI VANG, HUỔI CHAN 1, MƯỜNG MƯƠN**	**20,75**	**17,84**		**19.697.429**		**19.697.429**	
1	Cộng đồng bản Huổi Anh	20,75	17,84	1.104.116	19.697.429		19.697.429	
C	**LƯU VỰC NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN NẬM HE**	**3.277,37**	**2.749,12**		**405.475.625**		**405.475.625**	
	Hộ gia đình, cá nhân	**12,52**	**10,35**		**928.027**		**928.027**	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền được chi trả còn lại (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
	Bản Hô He	**0,84**	**0,68**		**102.361**		**102.361**	
1	Cháng A Của	0,84	0,68	150.531	102.361		102.361	
	Bản Nậm Củng	**11,68**	**9,67**		**825.666**		**825.666**	
2	Lèng Văn Quyết	1,61	1,30	75.266	195.690		195.690	
3	Tao Văn Minh	1,10	0,95	75.266	71.503		71.503	Hưởng chi trả 06 tháng
4	Lèng Văn Mến	2,33	1,90	75.266	143.005		143.005	Hưởng chi trả 06 tháng
5	Lèng Văn Mọn	4,86	3,99	75.266	300.311		300.311	Hưởng chi trả 06 tháng
6	Lèng Văn Mẹn	1,78	1,53	75.266	115.157		115.157	Hưởng chi trả 06 tháng
	Cộng đồng dân cư	**3.264,85**	**2.738,77**		**404.547.598**		**404.547.598**	
1	Cộng đồng bản Huổi Anh	229,40	197,31	150.531	29.701.272		29.701.272	
2	Cộng đồng bản Hô Củng	93,97	78,56	150.531	11.825.715		11.825.715	
3	Cộng đồng bản Hô He	790,33	664,81	150.531	100.074.514		100.074.514	
4	Cộng đồng bản Nậm Chua	569,58	485,46	150.531	73.076.779		73.076.779	
		93,52	79,80	75.266	6.006.227		6.006.227	Hưởng chi trả 06 tháng
	Cộng:	**663,10**	**565,26**		**79.083.006**		**79.083.006**	
5	Cộng đồng bản Nậm Củng	1.033,00	842,18	150.531	126.774.198		126.774.198	
		28,14	22,80	75.266	1.716.065		1.716.065	Hưởng chi trả 06 tháng
	Cộng:	**1.061,14**	**864,98**		**128.490.263**		**128.490.263**	
6	Cộng đồng bản Sìn Thàng	426,91	367,85	150.531	55.372.828		55.372.828	
Tổng: A+B+C					**12.061.414.821**	**3.770.887.000**	**8.290.527.821**	

Ghi chú: - Lưu vực Sông Đà: Thủy điện Hòa Bình: 279,262 (đ); Thủy điện Sơn La: 383.293 (đ); Thủy điện Lai Châu: 449.311 (đ); Công ty CP nước sạch Vinaconex: 5.146 (đ); Công ty CP nước mặt Sông Đuống: 2.128 (đ); Số tiền điều tiết cho lưu vực Sông Đà không có nhà máy thủy điện Lai Châu: 56.445 (đ).

- Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm He: 150.531 (đ)

- Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Mức: 187.328 (đ), Trung Thu: 87.340 (đ), Long Tạo: 204.485 (đ), Huổi Vang: 67.727 (đ), Huổi Chan 1: 146.905 (đ), Mường Mươn: 410.358 (đ)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Phan Anh Sơn

Biểu 02

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA/KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2025

(Kèm theo thông báo số /TB-QBVR, ngày /5/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Chà Tở, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Lý do chưa đủ điều kiện
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
A	**LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**	**20,92**	**17,96**		**7.968.476**	
I	**Hộ gia đình, cá nhân**	**18,26**	**15,73**		**6.029.667**	
	Bản Hô Hằng	**0,49**	**0,42**		**470.039**	
1	Lầu A Cay	0,49	0,42	1.119.140	470.039	Chưa có tài khoản ngân hàng
	Bản Nậm Củng	**17,77**	**15,31**		**5.559.628**	
2	Hà Văn Lập (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt Sông Đuống)	0,58	0,50	363.137	181.569	Chưa có tài khoản ngân hàng
3	Lèng Văn Mai (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt Sông Đuống)	0,88	0,76	363.137	275.984	Chưa có tài khoản ngân hàng
4	Lò Văn Tranh (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt Sông Đuống)	0,80	0,69	363.137	250.565	Chưa có tài khoản ngân hàng
5	Lò Văn Hạnh (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt Sông Đuống)	3,74	3,22	363.137	1.169.301	Chưa có tài khoản ngân hàng
6	Lò Văn Hiệp (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt Sông Đuống)	4,95	4,27	363.137	1.550.595	Chưa có tài khoản ngân hàng
7	Lèng Văn Chung (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt Sông Đuống)	1,12	0,96	363.137	348.612	Chưa có tài khoản ngân hàng
8	Khoàng Thị Dong (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt Sông Đuống)	0,95	0,82	363.137	297.772	Chưa có tài khoản ngân hàng
9	Khoàng Văn Piềng (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt Sông Đuống)	4,75	4,09	363.137	1.485.230	Chưa có tài khoản ngân hàng
II	**Cộng đồng dân cư**	**2,66**	**2,23**		**1.938.809**	
1	Cộng đồng bản Hô Củng (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt Sông Đuống)	0,33	0,28	726.274	203.357	Diện tích nghi ngờ biến động
2	Cộng đồng bản Hô Hằng	0,57	0,49	1.119.140	548.378	Diện tích nghi ngờ biến động

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Lý do chưa đủ điều kiện
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
3	Cộng đồng bản Hô Tâu	0,84	0,72	1.119.140	805.780	Diện tích nghi ngờ biến động
4	Cộng đồng bản Huổi Anh (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt Sông Đuống)	0,17	0,14	726.274	101.678	Diện tích nghi ngờ biến động
5	Cộng đồng bản Nậm Chua *(Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt Sông Đuống)*	0,22	0,17	726.274	123.467	Diện tích nghi ngờ biến động
		0,53	0,43	363.137	156.149	Diện tích nghi ngờ biến động Hưởng chi trả 06 tháng
	Cộng:	**0,75**	**0,60**		**279.616**	
B	**LƯU MỰC NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN NẬM HE**	**19,02**	**16,29**		**1.267.480**	
I	**Hộ gia đình, cá nhân**	**17,77**	**15,31**		**1.152.323**	
1	Hà Văn Lập	0,58	0,50	75.266	37.633	Chưa có tài khoản ngân hàng
2	Lèng Văn Mai	0,88	0,76	75.266	57.202	Chưa có tài khoản ngân hàng
3	Lò Văn Tranh	0,80	0,69	75.266	51.934	Chưa có tài khoản ngân hàng
4	Lò Văn Hạnh	3,74	3,22	75.266	242.357	Chưa có tài khoản ngân hàng
5	Lò Văn Hiệp	4,95	4,27	75.266	321.386	Chưa có tài khoản ngân hàng
6	Lèng Văn Chung	1,12	0,96	75.266	72.255	Chưa có tài khoản ngân hàng
7	Khoàng Thị Dong	0,95	0,82	75.266	61.718	Chưa có tài khoản ngân hàng
9	Khoàng Văn Piếng	4,75	4,09	75.266	307.838	Chưa có tài khoản ngân hàng
II	**Cộng đồng dân cư**	**1,25**	**0,98**		**115.157**	
1	Cộng đồng bản Hô Củng	0,33	0,24	150.531	36.128	Diện tích nghi ngờ biến động
2	Cộng đồng bản Huổi Anh	0,17	0,14	150.531	21.074	
3	Cộng đồng bản Nậm Chua	0,22	0,17	150.531	25.591	Diện tích nghi ngờ biến động
		0,53	0,43	75.266	32.364	Diện tích nghi ngờ biến động Hưởng chi trả 06 tháng
	Cộng:	**0,75**	**0,60**		**57.955**	
	Tổng: A+B				**9.235.956**	

Ghi chú: - Lưu vực Sông Đà: Thủy điện Hòa Bình: 279,262 (đ); Thủy điện Sơn La: 383.293 (đ); Thủy điện Lai Châu: 449.311 (đ); Công ty CP nước sạch Vinaconex: 5.146 (đ); Công ty CP nước mặt Sông Đuống: 2.128 (đ); Số tiền điều tiết cho lưu vực Sông Đà không có nhà máy thủy điện Lai Châu: 56.445 (đ).

- Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm He: 150.531 (đ)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Phan Anh Sơn

Biểu 01

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2025 LƯU VỰC SÔNG ĐÀ

(Kèm theo thông báo số /TB-QBVR, ngày /5/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Quảng Lâm, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền được chi trả còn lại (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
	Tổng I+II+III	**8725,71**	**7338,51**		**8.212.820.085**	**3.172.025.000**	**5.040.795.085**	
I	**Hộ gia đình, cá nhân**	**377,79**	**308,89**		**345.691.157**	**58.015.000**	**287.676.157**	
	Bản Huổi Po	**2,29**	**1,85**		**2.070.409**	-	**2.070.409**	
1	Kháng A Phú	2,29	1,85	1.119.140	2.070.409	-	2.070.409	
	Bản Pắc A1	**6,68**	**5,74**		**6.423.863**	-	**6.423.863**	
2	Sùng A Phồng	0,42	0,36	1.119.140	402.890	-	402.890	
3	Sùng A Ký	6,26	5,38	1.119.140	6.020.973	-	6.020.973	
	Bản Pắc A2	**3,64**	**3,13**		**3.502.908**	**1.075.000**	**2.427.908**	
4	Phàng A Giớ	1,14	0,98	1.119.140	1.096.757	-	1.096.757	
5	Phàng A Chớ	1,31	1,13	1.119.140	1.264.628	565.000	699.628	
6	Hạng A Tống (Hạng A Tồng)	1,19	1,02	1.119.140	1.141.523	510.000	631.523	
	Bản Nậm Chẩn	**8,92**	**7,64**		**8.550.230**	**3.510.000**	**5.040.230**	
7	Thào A Dình (Chi vào tài khoản vợ Giàng Thị Sua)	0,76	0,62	1.119.140	693.867	-	693.867	
8	Giàng A Dơ	8,16	7,02	1.119.140	7.856.363	3.510.000	4.346.363	
	Bản Dền Thàng	**36,33**	**31,25**		**34.973.126**	**15.630.000**	**19.343.126**	
9	Giàng A Của	4,79	4,12	1.119.140	4.610.857	2.065.000	2.545.857	
10	Mùa A Thánh	5,77	4,95	1.119.140	5.539.743	2.475.000	3.064.743	
11	Giáng A Chứ	4,34	3,75	1.119.140	4.196.775	1.875.000	2.321.775	
12	Hờ A Cá	4,32	3,71	1.119.140	4.152.009	1.855.000	2.297.009	
13	Giàng A Chu	2,26	1,94	1.119.140	2.171.132	970.000	1.201.132	
14	Mùa A Dua	0,80	0,69	1.119.140	772.207	345.000	427.207	
15	Mùa A Dơ	1,34	1,16	1.119.140	1.298.202	580.000	718.202	
16	Giàng A Cá	2,15	1,85	1.119.140	2.070.409	925.000	1.145.409	
17	Giàng A Ly	0,91	0,79	1.119.140	884.121	395.000	489.121	
18	Giàng A Tình	1,86	1,60	1.119.140	1.790.624	800.000	990.624	
19	Giàng Thị Toong	0,31	0,27	1.119.140	302.168	135.000	167.168	
20	Mùa A Chứ	1,92	1,65	1.119.140	1.846.581	825.000	1.021.581	
21	Mùa A Chua	1,09	0,93	1.119.140	1.040.800	465.000	575.800	
22	Giàng A Khai	1,74	1,49	1.119.140	1.667.519	745.000	922.519	
23	Giàng A Vang	2,73	2,35	1.119.140	2.629.979	1.175.000	1.454.979	
	Bản Huổi Lắp	**221,10**	**179,12**		**200.460.358**	**1.000.000**	**199.460.358**	
24	Giàng A Lảnh (Chi vào tài khoản vợ Ma Thị Nú)	0,88	0,71	1.119.140	794.589	-	794.589	
25	Sùng A Vảng	0,44	0,36	1.119.140	402.890	-	402.890	
26	Ma Seo Phà	1,71	1,39	1.119.140	1.555.605	-	1.555.605	
27	Sùng A Sù	4,92	3,99	1.119.140	4.465.369	-	4.465.369	
28	Sùng A Thìn	2,97	2,41	1.119.140	2.697.127	-	2.697.127	
29	Giàng Thị Sóc	1,14	0,92	1.119.140	1.029.609	-	1.029.609	
30	Giàng A Sình	19,15	15,51	1.119.140	17.357.861	-	17.357.861	
31	Lý A Dì	3,63	2,94	1.119.140	3.290.272	-	3.290.272	
32	Lý A Páo	2,47	2,00	1.119.140	2.238.280	1.000.000	1.238.280	
33	Vàng A Dế	14,28	11,57	1.119.140	12.948.450	-	12.948.450	
34	Vàng A Lử	27,06	21,92	1.119.140	24.531.549	-	24.531.549	
35	Vàng A Thanh	17,21	13,94	1.119.140	15.600.812	-	15.600.812	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền được chi trả còn lại (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
36	Sùng A Sèng	1,65	1,34	1.119.140	1.499.648	-	1.499.648	
37	Lý A Vần	0,30	0,24	1.119.140	268.594	-	268.594	
38	Vàng A Chính	18,98	15,38	1.119.140	17.212.373	-	17.212.373	
39	Giàng A Mềnh	2,20	1,78	1.119.140	1.992.069	-	1.992.069	
40	Vàng A Sử	24,19	19,59	1.119.140	21.923.953	-	21.923.953	
41	Vàng A Sú	25,04	20,28	1.119.140	22.696.159	-	22.696.159	
42	Giàng A Chính	17,56	14,22	1.119.140	15.914.171	-	15.914.171	
43	Ma A Lù	3,12	2,53	1.119.140	2.831.424	-	2.831.424	
44	Vàng A Phìn (Vàng A Phình)	12,70	10,29	1.119.140	11.515.951	-	11.515.951	
45	Vàng A Dính	14,22	11,52	1.119.140	12.892.493	-	12.892.493	
46	Sùng A Sử	3,42	2,78	1.119.140	3.111.209	-	3.111.209	
47	Thào A Sử	1,86	1,51	1.119.140	1.689.901	-	1.689.901	
	Bản Huổi Sái Lương	**95,95**	**77,83**		**87.102.667**	**36.800.000**	**50.302.667**	
48	Giàng Seo Lao	6,67	5,41	1.119.140	6.054.547	2.705.000	3.349.547	
49	Thào A Chu	2,75	2,23	1.119.140	2.495.682	1.115.000	1.380.682	
50	Thào A Sinh (Thào A Sênh)	7,14	5,79	1.119.140	6.479.821	2.895.000	3.584.821	
51	Thào A Khua	20,29	16,43	1.119.140	18.387.470	8.215.000	10.172.470	
52	Thào A Dả	2,29	1,86	1.119.140	2.081.600	1.050.000	1.031.600	
53	Thào A Khư	4,37	3,58	1.119.140	4.006.521	1.790.000	2.216.521	
54	Sùng A Sình	3,41	2,76	1.119.140	3.088.826	1.380.000	1.708.826	
55	Thào A Lành	1,48	1,27	1.119.140	1.421.308	-	1.421.308	
56	Thào A Thanh	2,09	1,69	1.119.140	1.891.347	-	1.891.347	
57	Thào A Phềnh	11,94	9,67	1.119.140	10.822.084	4.835.000	5.987.084	
58	Thào A Phàng	1,88	1,52	1.119.140	1.701.093	760.000	941.093	
59	Giàng A Bình	3,24	2,62	1.119.140	2.932.147	1.310.000	1.622.147	
60	Thào A Páo	2,95	2,39	1.119.140	2.674.745	1.195.000	1.479.745	
61	Thào A Khu	2,34	1,89	1.119.140	2.115.175	950.000	1.165.175	
62	Thào A Sử	1,02	0,83	1.119.140	928.886	-	928.886	
63	Sùng A Hùng	2,63	2,13	1.119.140	2.383.768	1.065.000	1.318.768	
64	Thào A Lù	7,45	6,03	1.119.140	6.748.414	3.015.000	3.733.414	
65	Thào A Câu	2,74	2,22	1.119.140	2.484.491	1.110.000	1.374.491	
66	Thào A Phồng	8,42	6,82	1.119.140	7.632.535	3.410.000	4.222.535	
67	Thào A Súa (Chi vào tài khoản vợ Hạng Thị Dê)	0,85	0,69	1.119.140	772.207	-	772.207	
	Bản Quảng Lâm	**2,88**	**2,33**		**2.607.596**	**-**	**2.607.596**	
68	Thào A Thi	2,88	2,33	1.119.140	2.607.596	-	2.607.596	
II	**Cộng đồng dân cư**	**7723,04**	**6521,11**		**7.298.035.047**	**2.964.510.000**	**4.333.525.047**	
1	Cộng đồng bản Huổi Thủng 2	309,82	269,26	1.119.140	301.339.636	134.630.000	166.709.636	
2	Cộng đồng bản Huổi Po	125,01	105,92	1.119.140	118.539.309	52.960.000	65.579.309	
3	Cộng đồng bản Huổi Thủng 1	397,49	346,14	1.119.140	387.379.120	173.075.000	214.304.120	
4	Cộng đồng bản Huổi Thủng 3	384,99	332,17	1.119.140	371.744.734	166.085.000	205.659.734	
5	Cộng đồng bản Na Cô Sa 3 và 4	486,42	430,80	1.119.140	482.125.512	215.625.000	266.500.512	
6	Cộng đồng bản Na Cô Sa 1 và 2	358,81	316,28	1.119.140	353.961.599	158.140.000	195.821.599	
7	Cộng đồng bản Nậm Chẩn	692,22	611,50	1.119.140	684.354.110	305.920.000	378.434.110	
8	Cộng đồng bản Pắc A1	110,19	96,59	1.119.140	108.097.733	48.290.000	59.807.733	
9	Cộng đồng bản Pắc A2	229,65	198,55	1.119.140	222.205.247	99.615.000	122.590.247	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền được chi trả còn lại (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
10	Cộng đồng bản Chà Nọi 1	662,04	536,23	1.119.140	600.116.442	-	600.116.442	
11	Cộng đồng bản Chà Nọi 2	147,51	119,49	1.119.140	133.726.039	59.805.000	73.921.039	
12	Cộng đồng bản Huổi Súc	14,98	12,12	1.119.140	13.563.977	6.060.000	7.503.977	
13	Cộng đồng bản Huổi Lắp	43,96	35,64	1.119.140	39.886.150	17.815.000	22.071.150	
14	Cộng đồng bản Trạm Púng	646,05	524,35	1.119.140	586.821.059	262.510.000	324.311.059	
15	Cộng đồng bản Quảng Lâm	2173,06	1785,05	1.119.140	1.997.720.857	894.015.000	1.103.705.857	
16	Cộng đồng bản Dền Thàng	269,95	232,14	1.119.140	259.797.160	115.155.000	144.642.160	
17	Cộng đồng bản Tàng Phon	72,65	58,85	1.119.140	65.861.389	-	65.861.389	
18	Cộng đồng bản Huổi Sái Lương	598,24	510,03	1.119.140	570.794.974	254.810.000	315.984.974	
III	**UBND xã**	**624,88**	**508,51**		**569.093.881**	**149.500.000**	**419.593.881**	
1	UBND xã Quảng Lâm	624,88	508,51	1.119.140	569.093.881	149.500.000	419.593.881	

Ghi chú: Nhà máy thủy điện Hòa Bình: 279.262 (đ); Nhà máy thủy điện Sơn La: 383.293 (đ); Nhà máy thủy điện Lai Châu: 449.311 (đ); Công ty CP nước sạch Vinaconex: 5.146 (đ); Công ty CP nước mặt Sông Đuống: 2.128 (đ).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Phan Anh Sơn

Biểu 02

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ/KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2025

(Kèm theo thông báo số /TB-QBVR, ngày /5/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Quảng Lâm, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Lý do chưa/không đủ điều kiện
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[9]
	Tổng I+II+III	**0,52**	**0,42**		**470.039**	
I	**Hộ gia đình, cá nhân**	**0,31**	**0,25**		**279.785**	
1	Thào A Dả	0,31	0,25	1.119.140	279.785	Diện tích nghi ngờ biến động
II	**Cộng đồng dân cư**	**0,06**	**0,05**		**55.957**	
1	Cộng đồng bản Trạm Púng	0,06	0,05	1.119.140	55.957	Diện tích nghi ngờ biến động
III	**UBND xã**	**0,15**	**0,12**		**134.297**	
1	UBND xã Quảng Lâm	0,15	0,12	1.119.140	134.297	Diện tích nghi ngờ biến động

Ghi chú: - Lưu vực Sông Đà: Thủy điện Hòa Bình: 279.262 (đ); Thủy điện Sơn La: 383.293 (đ); Thủy điện Lai Châu: 449.311 (đ); Công ty CP nước sạch Sông Đà: 5.146 (đ); Công ty CP nước mặt Sông Đuống: 2.128 (đ).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG T. ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Phan Anh Sơn

Biểu 01

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2025

(Kèm theo thông báo số /TB-QBVR, ngày /5/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Si Pa Phìn, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền được chi trả còn lại (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
A	**LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**	**2.524,83**	**2.132,45**		**1.920.068.151**	**0**	**1.920.068.151**	
I	**Hộ gia đình, cá nhân**	**195,98**	**163,76**		**138.228.075**	**0**	**138.228.075**	
	Bản Đệ Tinh 1	**32,66**	**26,62**		**29.159.194**	**0**	**29.159.194**	
1	Cháng A Sáng	0,86	0,70	1.119.140	783.398	0	783.398	
2	Cháng A Chua	1,69	1,45	1.119.140	1.622.753	0	1.622.753	
3	Giàng A Di	2,58	2,09	1.119.140	2.339.003	0	2.339.003	
4	Giàng A Dơ	1,37	1,11	1.119.140	1.242.245	0	1.242.245	
5	Giàng A Kỷ	2,77	2,25		1.885.751	0	1.885.751	
	(Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu; Nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt Sông Đuống)	1,38	1,12	1.119.140	1.253.437	0	1.253.437	
		1,39	1,13	559.570	632.314	0	632.314	Hưởng chi trả 06 tháng.
6	Giàng A Lành	0,44	0,36	1.119.140	402.890	0	402.890	
7	Giàng A Phình	1,20	0,97	1.119.140	1.085.566	0	1.085.566	
8	Giàng A Sáu	0,95	0,77	1.119.140	861.738	0	861.738	
10	Hạng A Xà (Hạng Khua Xà)	0,75	0,61	1.119.140	682.675	0	682.675	
11	Sùng A Páo	1,05	0,90	1.119.140	1.007.226	0	1.007.226	
12	Thào A Trào	2,27	1,85	1.119.140	2.070.409	0	2.070.409	
13	Thào A Di	1,32	1,07	1.119.140	1.197.480	0	1.197.480	
14	Thào A Sáng	6,41	5,19	1.119.140	5.808.337	0	5.808.337	
15	Thào A Sú	2,64	2,14	1.119.140	2.394.960	0	2.394.960	
16	Thào A Súa	1,61	1,30	1.119.140	1.454.882	0	1.454.882	
17	Thào A Tàng	0,79	0,64	1.119.140	716.250	0	716.250	
18	Thào A Tùng	2,19	1,78	1.119.140	1.992.069	0	1.992.069	
19	Thào A Vừ	0,43	0,35	1.119.140	391.699	0	391.699	
20	Thào A Xà	1,34	1,09	1.119.140	1.219.863	0	1.219.863	
	Bản Mậy Hốc	**25,60**	**20,73**		**23.199.772**	**0**	**23.199.772**	
21	Sùng A Cua	3,18	2,57	1.119.140	2.876.190	0	2.876.190	
22	Sùng A Hù	2,82	2,28	1.119.140	2.551.639	0	2.551.639	
23	Sùng A Tùng	1,07	0,87	1.119.140	973.652	0	973.652	
24	Sùng A Chinh	2,24	1,81	1.119.140	2.025.643	0	2.025.643	
25	Vàng A Chùa	1,78	1,44	1.119.140	1.611.562	0	1.611.562	
26	Sùng A Nhè	4,34	3,52	1.119.140	3.939.373	0	3.939.373	
27	Sùng A Vàng	1,01	0,82	1.119.140	917.695	0	917.695	
28	Sùng Chồng De	1,93	1,56	1.119.140	1.745.858	0	1.745.858	
29	Sùng A Chính	2,71	2,20	1.119.140	2.462.108	0	2.462.108	
30	Sùng Giống Vừ	2,30	1,86	1.119.140	2.081.600	0	2.081.600	
31	Sùng Chá Nhè	2,22	1,80	1.119.140	2.014.452	0	2.014.452	
	Bản Pháng Chủ	**6,00**	**4,86**		**5.439.021**	**0**	**5.439.021**	
32	Giàng A Nụ (Giàng A Nủ)	0,65	0,53	1.119.140	593.144	0	593.144	
33	Giàng A Tú	0,59	0,48	1.119.140	537.187	0	537.187	
34	Giàng A Khua	2,39	1,94	1.119.140	2.171.132	0	2.171.132	
35	Giàng A Xà	1,97	1,59	1.119.140	1.779.433	0	1.779.433	
36	Giàng A Dùa	0,40	0,32	1.119.140	358.125	0	358.125	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền được chi trả còn lại (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
	Bản Đề Bua	**19,19**	**16,50**		**17.644.721**	**0**	**17.644.721**	
37	Liều A Páo	3,40	2,92	1.119.140	3.267.889	0	3.267.889	
	Giàng A Púa	**12,57**	**10,81**		**11.276.814**	**0**	**11.276.814**	
38	Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu; Nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt Sông Đuống	10,14	8,72	1.119.140	9.758.901	0	9.758.901	
	Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt Sông Đuống	2,43	2,09	726.274	1.517.913	0	1.517.913	
39	Vàng A Ký	3,22	2,77	1.119.140	3.100.018	0	3.100.018	
	Bản Vân Hồ	**13,39**	**10,84**		**12.131.478**	**0**	**12.131.478**	
40	Vàng A Dũng	13,39	10,84	1.119.140	12.131.478	0	12.131.478	
	Bản Long Dạo	**32,76**	**27,11**		**21.319.682**	**0**	**21.319.682**	
41	Giàng A Chớ (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt Sông Đuống)	15,46	12,52	726.274	9.092.950	0	9.092.950	
42	Lý A Cở (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt Sông Đuống)	12,05	10,23	726.274	7.429.783	0	7.429.783	
	Lý A Dơ	**5,25**	**4,36**		**4.796.949**	**0**	**4.796.949**	
43	*Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu; Nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt Sông Đuống*	5,01	4,15	1.119.140	4.644.431	0	4.644.431	
	Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt Sông Đuống	0,24	0,21	726.274	152.518	0	152.518	
	Bản Pú Đao	**17,87**	**15,37**		**11.162.831**	**0**	**11.162.831**	
44	Giàng A Dế (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt Sông Đuống)	17,87	15,37	726.274	11.162.831	0	11.162.831	
	Bản Tân Lập	**9,66**	**8,31**		**6.035.337**	**0**	**6.035.337**	
45	Vàng Văn Lập (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt Sông Đuống)	9,66	8,31	726.274	6.035.337	0	6.035.337	
	Bản Chế Nhù	**38,85**	**33,42**		**12.136.039**	**0**	**12.136.039**	
46	Vàng A Trầu (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt Sông Đuống)	13,06	11,24	363.137	4.081.660	0	4.081.660	Hưởng chi trả 06 tháng

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền được chi trả còn lại (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
47	Vàng A Pháng (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt Sông Đuống)	25,79	22,18	363.137	8.054.379	0	8.054.379	Hưởng chi trả 06 tháng
II	**Cộng đồng dân cư**	**2.301,10**	**1.946,22**		**1.765.520.699**	**0**	**1.765.520.699**	
1	Cộng đồng dân cư bản Chăn Nuôi	50,37	40,81	1.119.140	45.672.103	0	45.672.103	
2	Cộng đồng dân cư bản Mậy Hốc	130,57	105,79	1.119.140	118.393.821	0	118.393.821	
3	Cộng đồng dân cư bản Mo Công	36,06	29,20	1.119.140	32.678.888	0	32.678.888	
4	**Cộng đồng dân cư bản Phìn Hồ**	**573,03**	**491,26**		**457.005.554**	**0**	**457.005.554**	
	Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu; Nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt Sông Đuống	299,97	255,09	1.119.140	285.481.423	0	285.481.423	
	Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt Sông Đuống	273,06	236,17	726.274	171.524.131	0	171.524.131	
5	**Cộng đồng dân cư bản Đề Bua**	**404,54**	**349,08**		**380.505.947**	**0**	**380.505.947**	
	Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu; Nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt Sông Đuống	373,88	323,21	1.119.140	361.717.239	0	361.717.239	
	Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt Sông Đuống	30,66	25,87	726.274	18.788.708	0	18.788.708	
6	**Cộng đồng dân cư bản Đệ Tinh 1**	**411,11**	**353,70**		**260.681.927**	**0**	**260.681.927**	
	Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu; Nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt Sông Đuống	9,83	8,06	1.119.140	9.020.268	0	9.020.268	
	Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu; Nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt Sông Đuống	1,39	1,13	559.570	632.314	0	632.314	Hưởng chi trả 06 tháng.
	Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt Sông Đuống	401,28	345,64	726.274	251.029.345	0	251.029.345	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền được chi trả còn lại (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
	Cộng đồng dân cư bản Đệ Tinh 2	**170,45**	**144,34**		**119.189.641**	**0**	**119.189.641**	
7	*Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu; Nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt Sông Đuống*	45,11	36,55	1.119.140	40.904.567	0	40.904.567	
	Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt Sông Đuống	125,34	107,79	726.274	78.285.074	0	78.285.074	
8	Cộng đồng Chiềng Nưa 2 thuộc bản Chiềng Nưa (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt Sông Đuống)	36,61	31,48	726.274	22.863.106	0	22.863.106	
	Cộng đồng dân cư bản Chế Nhù	**244,91**	**202,52**		**159.221.049**	**0**	**159.221.049**	
9	*(Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt Sông Đuống)*	244,91	202,52	726.274	147.085.010	0	147.085.010	
	(Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt Sông Đuống)	38,85	33,42	363.137	12.136.039	0	12.136.039	Hưởng chi trả 06 tháng;
10	Cộng đồng dân cư bản Phi Lĩnh (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt Sông Đuống)	73,77	60,24	726.274	43.750.746	0	43.750.746	
11	Cộng đồng Háng Dúng thuộc bản Long Dạo	55,22	44,74	1.119.140	50.070.324	0	50.070.324	
12	Cộng đồng dân cư bản Long Dạo	24,81	20,11	1.119.140	22.505.905	0	22.505.905	
13	Cộng đồng dân cư bản Tân Phong (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt Sông Đuống)	83,21	67,41	726.274	48.958.130	0	48.958.130	
14	Cộng đồng dân cư bản Nậm Chim 2 (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt Sông Đuống)	6,44	5,54	726.274	4.023.558	0	4.023.558	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền được chi trả còn lại (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
III	**Ủy ban nhân dân xã**	**27,75**	**22,47**		**16.319.377**	**0**	**16.319.377**	
1	UBND xã Si Pa Phìn (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước sạch Vinaconex, nước mặt Sông Đuống)	27,75	22,47	726.274	16.319.377	0	16.319.377	
B	**LƯU VỰC NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN NẬM MỨC, TRUNG THU, LONG TẠO, HUỔI VANG, HUỔI CHAN I, MƯỜNG MƯƠN**	**1.222,20**	**1.033,77**		**1.141.401.998**	**0**	**1.141.401.998**	
I	**Hộ gia đình, cá nhân**	**96,56**	**82,15**		**72.253.350**	**0**	**72.253.350**	
	Bản Dề Bua	**2,43**	**2,09**		**2.307.602**	**0**	**2.307.602**	
1	Giàng A Púa	2,43	2,09	1.104.116	2.307.602	0	2.307.602	
	Bản Long Dạo	**27,75**	**22,96**		**25.350.503**	**0**	**25.350.503**	
2	Giàng A Chớ	15,46	12,52	1.104.116	13.823.532	0	13.823.532	
3	Lý A Cở	12,05	10,23	1.104.116	11.295.107	0	11.295.107	
4	Lý A Dơ	0,24	0,21	1.104.116	231.864	0	231.864	
	Bản Pú Đao	**17,87**	**15,37**		**16.970.263**	**0**	**16.970.263**	
5	Giàng A Dế	17,87	15,37	1.104.116	16.970.263	0	16.970.263	
	Bản Tân Lập	**9,66**	**8,31**		**9.175.204**	**0**	**9.175.204**	
6	Vàng Văn Lập	9,66	8,31	1.104.116	9.175.204	0	9.175.204	
	Bản Chế Nhù	**38,85**	**33,42**		**18.449.778**	**0**	**18.449.778**	
7	Vàng A Trầu	13,06	11,24	552.058	6.205.132	0	6.205.132	Hưởng chi trả 06 tháng;
8	Vàng A Pháng	25,79	22,18	552.058	12.244.646	0	12.244.646	Hưởng chi trả 06 tháng;
II	**Cộng đồng dân cư**	**1.097,89**	**929,15**		**1.044.339.161**	**0**	**1.044.339.161**	
1	Cộng đồng bản Phìn Hồ	173,58	149,66	1.104.116	165.242.001	0	165.242.001	
2	Cộng đồng bản Đề Bua	30,66	25,87	1.104.116	28.563.481	0	28.563.481	
3	Cộng đồng bản Đệ Tinh 1	401,28	345,64	1.104.116	381.626.654	0	381.626.654	
4	Cộng đồng bản Đệ Tinh 2	47,43	40,79	1.104.116	45.036.892	0	45.036.892	
5	Cộng đồng Chiềng Nưa 2 thuộc bản Chiềng Nưa	36,61	31,48	1.104.116	34.757.572	0	34.757.572	
6	Cộng đồng bản Chế Nhù	244,91	202,52	1.104.116	223.605.572	0	223.605.572	
		38,85	33,42	552.058	18.449.778	0	18.449.778	Hưởng chi trả 06 tháng.
7	Cộng đồng bản Phi Lĩnh	73,77	60,24	1.104.116	66.511.948	0	66.511.948	
8	Cộng đồng bản Tân Phong	83,21	67,41	1.104.116	74.428.460	0	74.428.460	
9	Cộng đồng bản Nậm Chim 2	6,44	5,54	1.104.116	6.116.803	0	6.116.803	
III	**Ủy ban nhân dân xã**	**27,75**	**22,47**		**24.809.487**	**0**	**24.809.487**	
1	UBND xã Si Pa Phìn	27,75	22,47	1.104.116	24.809.487	0	24.809.487	
C	**LƯU VỰC NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN NẬM HE**	**177,39**	**153,51**		**23.108.014**	**0**	**23.108.014**	
1	Cộng đồng bản Phìn Hồ	99,48	86,51	150.531	13.022.437	0	13.022.437	
2	Cộng đồng bản Đệ Tinh 2	77,91	67,00	150.531	10.085.577	0	10.085.577	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền được chi trả còn lại (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
D	**LƯU VỰC NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN PHI LĨNH**	**237,22**	**194,58**		**237.961.415**	**0**	**237.961.415**	
I	**Hộ gia đình, cá nhân**	**48,05**	**40,42**		**49.431.597**	**0**	**49.431.597**	
	Bản Đệ Tinh 1	**2,43**	**2,09**		**2.555.963**	**0**	**2.555.963**	
1	Giàng A Púa	2,43	2,09	1.222.949	2.555.963	0	2.555.963	
	Bản Long Dạo	**27,75**	**22,96**		**28.078.908**	**0**	**28.078.908**	
2	Giàng A Chớ	15,46	12,52	1.222.949	15.311.321	0	15.311.321	
3	Lý A Cở	12,05	10,23	1.222.949	12.510.768	0	12.510.768	
4	Lý A Dơ	0,24	0,21	1.222.949	256.819	0	256.819	
	Bản Pú Đao	**17,87**	**15,37**		**18.796.726**	**0**	**18.796.726**	
5	Giàng A Dế	17,87	15,37	1.222.949	18.796.726	0	18.796.726	
II	**Cộng đồng dân cư**	**189,17**	**154,16**		**188.529.818**	**0**	**188.529.818**	
1	Cộng đồng dân cư bản Tân Phong	83,21	67,41	1.222.949	82.438.992	0	82.438.992	
2	Cộng đồng dân cư bản Nậm Chim 2	6,44	5,54	1.222.949	6.775.137	0	6.775.137	
3	Cộng đồng dân cư bản Chiềng Nưa 2 thuộc bản Chiềng Nưa	36,61	31,48	1.222.949	38.498.435	0	38.498.435	
4	Cộng đồng dân cư bản Chế Nhù	32,12	23,75	1.222.949	29.045.039	0	29.045.039	
5	Cộng đồng dân cư bản Đề Bua	30,66	25,87	1.222.949	31.637.691	0	31.637.691	
6	Cộng đồng dân cư bản Mậy Hốc	0,13	0,11	1.222.949	134.524	0	134.524	
Tổng: A+B+C+D					**3.322.539.578**		**3.322.539.578**	

Ghi chú: - Lưu vực Sông Đà: Thủy điện Hòa Bình: 279.262 (đ); Thủy điện Sơn La: 383.293 (đ); Thủy điện Lai Châu: 449.311 (đ); Công ty CP nước sạch Sông Đà: 5.146 (đ); Công ty CP nước mặt Sông Đuống: 2.128 (đ); Số tiền điều tiết cho lưu vực Sông Đà không có nhà máy thủy điện Lai Châu: 56.445 (đ).

- Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm He: 150.531 (đ).

- Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Mức: 187.328 (đ), Trung Thu: 87.340 (đ), Long Tạo: 204.458 (đ), Huổi Vang: 67.727 (đ), Huổi Chan 1: 146.905 (đ), Mường Mươn: 410.358 (đ).

- Lưu vực nhà máy thủy điện Phi Lĩnh: 1.222.949 (đ).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG ĐIỆN BIÊN QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Phan Anh Sơn

Biểu 02

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA/KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2025

(Kèm theo thông báo số /TB-QBVR, ngày /5/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Si Pa Phìn, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[8=6-7]	[9]
A	**LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**	**0,61**	**0,49**		**548.379**	
	Bản Đệ Tinh 1					
1	Sùng A Sáng	0,61	0,49	1.119.140	548.379	Chưa có tài khoản ngân hàng

Ghi chú: - Lưu vực Sông Đà: Thủy điện Hòa Bình: 279.262 (đ); Thủy điện Sơn La: 383.293 (đ); Thủy điện Lai Châu: 449.311 (đ); Công ty CP nước sạch Sông Đà: 5.146 (đ); Công ty CP nước mặt Sông Đuống: 2.128 (đ).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG T. ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Phan Anh Sơn